

21. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12 năm 2018

%

	Tháng 12 năm 2018 so với			Bình quân quý IV năm 2018 so với cùng kỳ năm trước	Năm 2018 so với năm 2017
	Kỳ gốc 2014	Tháng 12 năm 2017	Tháng 11 năm 2018		
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	114.96	103.34	99.52	100.62	105.65
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	113.63	106.50	99.67	101.31	104.30
Trong đó: Lương thực	114.00	107.13	100.02	101.40	105.45
Thực phẩm	111.58	106.95	99.66	101.63	104.07
Ăn uống ngoài gia đình	120.92	104.41	99.37	100.25	104.01
Đồ uống và thuốc lá	110.66	100.53	100.19	99.95	101.25
May mặc, mũ nón và giày dép	126.28	106.33	100.28	100.90	106.33
Nhà ở và vật liệu xây dựng	101.57	101.02	99.12	100.04	102.53
Thiết bị và đồ dùng gia đình	104.96	101.09	100.02	99.91	101.18
Thuốc và dịch vụ y tế	276.10	99.34	106.59	102.15	144.54
Trong đó: Dịch vụ y tế	321.25	99.18	107.71	102.51	153.41
Giao thông	97.05	101.27	99.01	98.96	109.27
Bưu chính viễn thông	100.76	99.93	100.11	100.02	99.92
Giáo dục	110.86	100.96	100.03	100.89	100.82
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	111.86	101.14	100.00	101.08	101.01
Văn hoá, giải trí và du lịch	110.92	101.72	99.95	99.89	101.26
Đồ dùng và dịch vụ khác	108.45	101.35	100.36	100.35	101.56
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	102.4	99.83	100.37	100.35	103.06
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	109.7	104.15	99.96	100.62	101.90